

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2024/DS-PT

Ngày : 29/3/2024

*V/v tranh chấp chia thừa kế và
hủy GCNQSDĐ*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Quỳnh

Ông Phạm Việt Hà.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Hoà - Kiểm sát viên cao cấp.

Vào các ngày 25 và 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 445/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2700/2024/QĐ-PT ngày 07 tháng 03 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

*** Nguyên đơn:** Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964. Có mặt.

Nơi thường trú: Ấp X mới, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1994; nơi thường trú: Tầng F tòa nhà N, Lô C khu đô thị M, Y, V, H, Hà Nội. Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Trần Văn M1, sinh năm 1961 và bà Phạm Thị P, sinh năm 1962. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp X, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Xóm F xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị M2 - Công ty L4- Đoàn luật sư thành phố H.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1954. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp X, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1955. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp T, xã R, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- Bà Trần Thị L1, sinh năm 1960. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Tổ 9B khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L1: Anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1994; nơi thường trú: Tầng F tòa nhà N, Lô C khu đô thị M, Y, V, H, Hà Nội. Có mặt.

- Anh Trần Văn M3, sinh năm 1987. Vắng mặt.

- Chị Trần Thị T1, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Cùng cư trú: Đội 16, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Đội 7, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Chị Trần Thị H1, sinh năm 1990. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Đội 5, T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Ông Trần Văn B, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp X, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Ông Trần Văn T2, sinh năm 1969. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp X, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Chị Trần Thị T3, sinh năm 1976. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp N, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Chị Trần Thị H2, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp T, xã L, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Chị Trần Thị T4, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Ấp P, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Chị Trần Thị D, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

- Chị Trần Thị N, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Đội 4, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T, bà Trần Thị L, chị Trần Thị D, chị Trần Thị N, anh Trần Văn M3, anh Trần Văn B, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị T4, chị Trần Thị

T3, chị Phạm Thị H: Ông Trần Văn Đ. Có mặt.

- Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Trọng N1 - Chủ tịch UBND huyện N. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung H3 - Phó Chủ tịch UBND huyện N. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2022 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Trần Văn N2 (sinh năm 1919, chết năm 1986) và cụ Đinh Thị N3 (sinh năm 1922, chết năm 1997) sinh sống tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Bố mẹ ông có 07 người con chung là: Trần Văn T, Trần Văn M1, Trần Thị L, Trần Thị L1, Trần Văn Đ, Trần Văn C, Trần Văn H4. Ông Trần Văn H4 (chết năm 1979) có vợ là bà Phạm Thị N4 sinh được 02 người con chung là Trần Thị D và Trần Thị N. Ông Trần Văn C (chết năm 2017) có vợ là bà Trần Thị H5 (chết năm 2022) sinh được 09 người con chung là Trần Văn M3, Trần Văn B, Trần Thị T1, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Văn T2, Trần Thị T4, Trần Thị T3, Phạm Thị H. Cụ Trần Văn N2 và cụ Đinh Thị N3 chết không để lại di chúc phân chia tài sản.

Khởi di sản bố mẹ ông Đ để lại là 01 mảnh đất diện tích 1.741m² tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (Phía Đông giáp với đường dong xóm; phía Tây giáp với đất ông P1; phía Bắc giáp với đất ông Trần Văn D1; phía Nam giáp với đất ông T5, P2, P3, L2). Trên mảnh đất đó có nhà cấp 4 của bố mẹ ông. Năm 1992 ông Mạc phá nhà của bố mẹ để xây nhà 4 gian lợp ngói và sinh sống đến năm 1996 thì gia đình ông M1 chuyển vào miền N. Đa số anh em ông cũng vào miền N sinh sống, nhà đất đó không có người ở, nhờ hàng xóm trông nom và canh tác. Năm 2002, ông M1 tự ý làm giấy biên bản họp gia đình thỏa thuận và đề nghị thực hiện quyền sử dụng đất đai của bố mẹ để lại. Theo biên bản này, cuộc họp có sự tham gia của Trần Văn C, Trần Văn B1 (Tận), Trần Thị L và Trần Văn M1. Nội dung biên bản thể hiện bố mẹ ông sinh được 4 người con, sau khi họp bàn, thống nhất giao lại quyền sử dụng 1.741m² đất của cụ N2 và cụ N3 để lại cho ông M1. Thông tin này là sai sự thật, bố mẹ ông sinh được 7 người con và biên bản họp gia đình cần có sự góp mặt đầy đủ của cả 7 người. Tuy nhiên, anh em ông không hề hay biết về biên bản này, đồng thời ông C, ông B1 (T) và bà L khẳng định không ký tên vào biên bản. Sau đó, ông M1 tự ý làm thủ tục và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất đối với thửa đất số 251, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.741m² tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, ngày cấp 09/10/2002 cho hộ ông Trần Văn M1. Khi anh em ông yêu cầu chia tài sản của bố mẹ để lại thì mới phát hiện ra sự việc này.

Vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 999137; vào sổ cấp giấy số 64; do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp ngày 09/10/2002 cho hộ ông Trần Văn M1 đối với thửa đất số 251, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.741m² tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N2 và cụ Định Thị N5 là thửa đất diện tích 1.741m² tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn là ông Trần Văn M1 và bà Phạm Thị P trình bày:*

Ông bà kết hôn với nhau từ năm 1983, sau khi kết hôn thì về chung sống với bố mẹ là cụ Trần Văn N2 và cụ Định Thị N3 trên phần đất hiện đang xảy ra tranh chấp. Đến năm 1987 thì cụ N2 chết, cụ N3 ở chung với ông bà thêm khoảng 2 – 3 năm nữa thì cụ N3 vào miền N sinh sống với người con trai út là ông Trần Văn Đ. Ông M1 được cụ N3 cho nhà đất này nên đến đầu năm 1992 được sự thống nhất của cụ N3 và tất cả anh em thì ông bà về xây nhà ở sinh sống trên phần đất này. Cuối năm 1992, cụ N3 và các anh em về xây mộ cho cụ N2 thì cụ N3 và tất cả anh em họp thống nhất để lại phần đất của bố mẹ cho vợ chồng ông bà nhưng không lập biên bản họp gia đình mà chỉ nói miệng. Đến năm 1996 thì gia đình ông bà chuyển vào N làm ăn. Năm 2002, Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ký vào biên bản họp gia đình thì ông bà đã ủy quyền lại cho ông C làm các thủ tục. Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà là hoàn toàn hợp pháp. Ông bà có cho ông Trần Văn T2 là con trai của ông Trần Văn C mượn sinh sống vài năm. Sau đó, ông bà giao cho con rể và con gái là Trần Thị S thay mặt ông quản lý phần nhà đất đó khi ông đi vắng. Ông vẫn giữ một bộ chìa khoá, giao cho vợ chồng chị S một bộ chìa khoá. Bất kể ai ngoài gia đình chị S vào nhà đất đó đều phải hỏi ý kiến. Ông vẫn gửi tiền về cho vợ chồng chị S thay ông đóng thuế, thực hiện các nghĩa vụ về đất đai với Nhà nước từ năm 1983 đến nay. Từ năm 1983 đến nay thì đất không xảy ra tranh chấp với ai, được sự thống nhất cho đất của cụ N3 và toàn bộ anh em nên ông bà mới xây nhà trên đất. Khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C đã thông báo đến tất cả anh em là đã cho đất và làm sổ đất cho vợ chồng ông bà nhưng không ai có ý kiến và không xảy ra tranh chấp gì. Chỉ đến khi ông C chết, thì ông Trần Văn T mới về vận động anh em đòi chia đất nên mới xảy ra tranh chấp.

Ông M1 có quan điểm như sau:

- Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định áp dụng thời hiệu khởi kiện đòi phần di sản do cụ Trần Văn N2 để lại (gồm 1/2 diện tích đất đang tranh chấp). Ông bà yêu cầu được nhận toàn bộ phần di sản do cụ N2 để lại, do ông bà đã quản lý hợp pháp từ năm 1987 đến nay. Ông M1 chưa bao giờ từ bỏ quyền sở hữu hợp pháp với thửa đất, ông đã làm giấy chứng nhận và giao cho con rể, con gái thay ông tạm thời thay ông quản lý sử dụng khi ông vắng mặt.

- Chia di sản thừa kế do cụ Đinh Thị N3 để lại theo quy định của pháp luật, ông bà yêu cầu được nhận thêm phần công sức giữ gìn, cải tạo, quản lý đất từ năm 1997 đến nay tương đương với 01 kỷ phần thừa kế.

- Ông bà yêu cầu được nhận đất để tiếp tục sinh sống, thờ cúng ông bà và đồng ý trả chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác theo giá mà Tòa án đã định giá.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Trần Văn T trình bày nội dung sự việc đúng như ông Trần Văn Đ trình bày. Ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, ông đề nghị được chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật (đất) và tặng cho toàn bộ phần đất của ông được chia cho ông Đ được quyền sử dụng.

- Bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L, chị Trần Thị D, chị Trần Thị N, anh Trần Văn M3, anh Trần Văn B, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị T4, chị Trần Thị T3, chị Phạm Thị H trình bày nội dung sự việc đúng như ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn T trình bày. Những người này đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ, đề nghị được chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật (đất) và tặng cho toàn bộ phần đất được chia cho ông Đ được quyền sử dụng.

** Ủy ban nhân dân huyện N cung cấp:*

- Về nguồn gốc sử dụng đất: Theo bản đồ 299 của xã N lập năm 1986, hộ ông Trần Văn N2 sử dụng đất tại thửa đất số 251 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.720m² (trong đó đất ở 360m², đất trồng cây lâu năm 910m², đất nuôi trồng thủy sản 450m²). Theo bản đồ lập năm 2000 xã N thể hiện hộ ông Trần Văn M1 sử dụng đất tại thửa đất số 251 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.741m² (trong đó đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.091m², đất nuôi trồng thủy sản 450m²), diện tích tăng so với bản đồ năm 1986 là sai số do đo đạc.

- Về quá trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 2001 hộ ông Trần Văn M1 là con trai ông Trần Văn N2 làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Hồ sơ gồm có: Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 08/6/2001 được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận ngày 30/8/2001; Biên bản họp gia đình thỏa thuận và đề nghị thực hiện quyền sử dụng đất đai của cha ông để lại. Biên bản họp gia đình thể hiện hộ ông Trần Văn N2 sinh được 04 người con, sau khi ông N2 và vợ chết không để lại di chúc, ngày 02/8/2002 các con ông Trần Văn N2 lập biên bản họp gia đình phân chia di sản thừa kế thể hiện ông N2 sinh được 04 người con là ông Trần Văn C, Trần Văn B1 (Tận), Trần Thị L, Trần Văn M1 thống nhất để lại toàn bộ diện tích 1.741m² đất do bố mẹ để lại cho hộ ông Trần Văn M1 sử dụng, có xác nhận của UBND xã N và sơ đồ vị trí thửa đất.

Như vậy, tại thời điểm cấp GCNQSD đất, UBND huyện đã căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu để cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Trần Văn M1 theo trình tự, thủ tục đảm bảo quy định. Tuy nhiên tại báo cáo số 17/BC-UBND ngày 27/3/2023 của UBND xã N xác nhận hộ ông Trần Văn N2 sinh được 07 người con là Trần

Văn C, Trần Văn H4, Trần Văn T, Trần Thị L, Trần Văn M1, Trần Thị L1, Trần Văn Đ.

Về việc ông Trần Văn N2 sinh được bao nhiêu người con, UBND huyện chưa đủ căn cứ xác định. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xem xét giải quyết vụ việc theo đúng quy định của pháp luật.

**Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:*

Thửa đất số 251 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.741m² (trong đó đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.091m², đất nuôi trồng thủy sản 450m²); phía Bắc giáp đất ông D1; phía Tây giáp đất ông P1; phía Nam giáp đất ông L2, ông P3, ông T5, ông P2; phía Đông giáp đường xóm.

Giá trị đất là 1.352.000đ/01m² (không phân biệt loại đất).

Trên đất có 01 nhà mái ngói trị giá 128.785.000đ; 01 bếp lợp Proximang trị giá 22.920.000đ; sân bê tông (5m x 11,5m) trị giá 6.641.000đ; trụ cổng trị giá 282.500đ; cánh cổng trị giá 1.114.000đ; tường rào trị giá 31.380.000đ + 8.596.800đ + 162.000đ = 40.138.800đ; công trình vệ sinh đã bị sập mái không còn giá trị sử dụng. Toàn bộ công trình xây dựng trên đất do vợ chồng ông M1 xây dựng

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Điều 34, 147, khoản 2 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về việc chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.1. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N2 và cụ Đinh Thị N3 như sau:

- Chia cho ông Trần Văn M1 được quyền sử dụng 435,2m² đất và sở hữu các công trình xây dựng trên diện tích đất ông M1 được chia. Có tứ cận: Phía Đông giáp đường dong xóm, phía Tây giáp đất ông P1, phía Nam và phía Bắc giáp phần đất chia cho ông Trần Văn Đ.

- Chia cho ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng tổng diện tích 1.305,8m² đất (Chia làm hai mảnh: 571,0m² + 734,8m²) và sở hữu công trình xây dựng trên đất là tường rào bao quanh thửa đất tương ứng với diện tích đất ông Đ được chia.

Mảnh 571,0m² có tứ cận: Phía Đông giáp đường dong xóm, phía Tây giáp đất ông P1, phía Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn M1, phía Bắc giáp ngõ và đất ông D1.

Mảnh 734,8m² có tứ cận: Phía Đông giáp đường dong xóm, phía Tây giáp đất ông P1, phía Bắc giáp phần đất chia cho ông Trần Văn M1, phía Nam giáp đất ông T5, P2, P3, L2.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Đ về việc thanh toán giá trị tường rào cho ông Trần Văn M1 với số tiền là 40.308.800đ (Bốn mươi triệu, ba trăm linh tám nghìn, tám trăm đồng)

1.2. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U999137 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 09/10/2002 cho hộ ông Trần Văn M1 đối thửa đất số 251, tờ bản đồ 6, diện tích 1.741m² (trong đó có đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.091m², đất nuôi trồng thủy sản 450 m²) xã N, huyện N, tỉnh Nam Định,

2. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1431/QĐ-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đối với phần chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N2 và cụ Đinh Thị N3. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội sửa bản án phúc thẩm theo hướng quyết định phần di sản đã hết thời hiệu chia thừa kế thuộc về ông M1 là người thừa kế đang quản lý di sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Vị đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

* Bên phía nguyên đơn cho rằng bị đơn không quản lý phần di sản hết thời hiệu, vì: có vi bằng xác nhận ý kiến của một số người sống gần đó, xác định bị đơn không ở trên đất tranh chấp.

Nguyên đơn có ý kiến: Trường hợp bên bị đơn phải thanh toán giá trị chênh lệch cho nguyên đơn thì nguyên đơn cho bị đơn, không yêu cầu bị đơn phải thanh toán.

* Phía bị đơn cung cấp chứng cứ ý kiến của những người làm chứng về việc bị đơn vẫn đang thực hiện quyền của chủ sở hữu, đó là: xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đang chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với thửa đất. Bị đơn giao cho con rể, con gái thay mặt quản lý lúc đi vắng. Thỉnh thoảng bị đơn vẫn đi về ở trên đất tranh chấp. Chìa khoá bị đơn cầm một bộ, giao cho con 1 bộ, hàng năm vẫn gửi tiền về để con đóng thuế đất. Chỉ khi có sự đồng ý thì những người khác mới vào được nhà. Hơn nữa vi bằng do bên nguyên đơn lập về việc bị đơn không có mặt trên đất thời điểm lập vi bằng cũng không có nghĩa bị đơn không quản lý sử dụng đối với thửa đất.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đề nghị: Tôn trọng mọi quyết định của Toà án, trường hợp Toà án phân chia quyền sử dụng đất, bên nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn giá trị chênh lệch (do nguyên đơn được nhiều đất hơn hoặc do công trình xây dựng trên đất) thì bị đơn không yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán trả lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà L1 con gái cụ N2, cụ N3 có ý kiến tại Biên bản lấy lời khai ngày 18/02/2020: “*Bố mẹ tôi đều đã chết để lại mảnh đất hiện bố con ông M1 đang quản lý ở xã N*”, “*Hiện nay con gái ông M1 là Trần Thị S ở đó trông coi cho ông M1*”. Tại biên bản hoà giải trong hồ sơ thụ lý số 05/2020/TLST-DS ngày 6/5/2020, các đương sự thống nhất ông M1 là người nộp thuế đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Theo hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự và cả nguyên đơn thừa nhận vợ chồng ông M1, bà P lấy nhau năm 1982 sau đó ra ở riêng. Đến năm 1992 làm nhà trên thửa đất bố mẹ, sống trên đó. Cụ N3 và mọi người không phản đối, không khiếu nại gì, đến năm 2002 được cấp giấy chứng nhận theo quy định. Năm 1996 chuyển vào Cà Mau sinh sống không bàn giao cho ai, hàng năm con cháu vẫn về thắp hương. Hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ cũng khẳng định, nhà ông M1 xây trên đất và ở nên vẫn tồn tại, đây là nhà riêng nếu ông M1 không cho phép thì không ai được vào. Mặt khác, theo quy định của Luật Đất đai, UBND xã có trách nhiệm quản lý đất, theo dõi di biến động hàng năm không có văn bản điều chỉnh và đề nghị thu hồi đất và Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông M1, bà P là người chủ sử dụng hợp pháp theo pháp luật, là quyền về sở hữu tài sản và gắn liền với quyền sử dụng đất thực tế nhiều năm được các đương sự thừa nhận. Trong vụ án này, như phân tích ở phần trên cụ N2 chết phần di sản của cụ hết thời hiệu, không có di chúc nên quyền sử dụng thuộc về ông M1 và bà P người quản lý di sản, diện tích 870,5m². Phần di sản của cụ N3 được chia đều cho các đồng thừa kế. Người thừa kế của ông C có 9 người con gồm: chị H, chị B, anh T2, chị T3, chị T1, chị H2, chị T4, anh M3 và chị H1. Ông H4 có 2 con là chị N, chị D. Di sản tổng trị giá 1.178.916.000đ theo quy định gồm 7 người nên mỗi kỹ phần là 168.130.857 đ. Đối với kỹ phần của các ông bà: Tận, L, M3, T1, H, H1, B, T2, T3, H2, T4, N4, D, N đã thỏa thuận giao cho ông Đ được quản lý, sử dụng các bên không phải thanh toán cho nhau cần công nhận sự tự nguyện này như bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, sửa bản sơ thẩm, phần

án phí sơ thẩm. Phần di sản của cụ N2, chết năm 1986 nên thời hiệu chia thừa kế đã hết, nên diện tích 870,5m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Trần Văn M1 và bà Nguyễn Thị P4. Di sản thừa kế của cụ N3 diện tích 870,5m² chia theo pháp luật, ông M1 được một kỷ phần như các đồng thừa kế và thêm 1 suất thừa kế vì công bảo quản tôn tạo di sản. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn nếu Tòa án chia phần tài sản nhiều hơn cho phía bên kia thì nguyên đơn hoặc bị đơn cũng không yêu cầu phải thanh toán giá trị chênh lệch. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U999137 ngày 09/10/2002 của UBND huyện N cấp cho hộ ông Trần Văn M1. Về án phí phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[1.2]. Về sự có mặt vắng mặt của đương sự trong vụ án: các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, bị đơn xin vắng mặt trong quá trình xét xử, căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[1.3]. Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Viện kiểm sát kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 27/DS-ST ngày 5/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đối với phần chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N2 và cụ Đình Thị N3. Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần bản án bị kháng nghị và phần có liên quan.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về yêu cầu của đương sự và thời hiệu khởi kiện: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu tại cấp sơ thẩm. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ N2 và cụ N3. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N2 (chết năm 1986) đã hết, thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ N3 (chết năm 1997) vẫn còn là có căn cứ. Vấn đề này đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

[2.2]. Diện và hàng thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

[2.3]. Di sản thừa kế: Thời điểm khởi kiện, xác định được di sản của cụ N2 và cụ N3 chỉ còn lại là: quyền sử dụng thửa đất số 251 tờ bản đồ số 6, bản đồ 299 lập năm 1986, diện tích 1.720m² (trong đó có đất ở 360m², đất trồng cây lâu năm 910m², đất nuôi trồng thủy sản 450m²) tại xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Ông M1 ở cùng 2 cụ, năm 1992 ông M1 đã phá nhà cũ của hai cụ đi và xây nhà mới 04 gian cùng các công trình phụ khác. Năm 1996 gia đình ông M1 chuyển vào miền N sinh sống, nhà đất đó giao cho con rể và con gái sử dụng, ai ra vào phải hỏi ý kiến ông M1 hoặc con gái, con rể. Năm 2002, ông M1 đã làm thủ tục kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất của hai cụ để lại. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U999137, tờ bản đồ 6, thửa 251, diện tích 1.741m² (trong đó có đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.091m², đất nuôi trồng thủy sản 450m²) xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, ngày cấp 09/10/2002 cho hộ ông Trần Văn M1. Diện tích tăng so với bản đồ năm 1986 là sai số do đo đạc.

Theo lời khai của ông M1 thì ông được anh em và mẹ thống nhất cho toàn thửa đất, ông phải có nghĩa vụ giỗ chạp và xây dựng mồ mả. Điều này cũng phù hợp với ý kiến ông Đ tại bút lục số 491, và ý kiến ông T6 tại bút lục số 523 trang 2 (trong mục ý kiến chính quyền cơ sở) : *“khi thời gian ông T6 làm trưởng thôn, gia đình anh em nhà ông M1 đã đến nhà trưởng thôn để làm thủ tục chuyển đất cho ông M1 sau khi làm xong sổ đỏ, ông T6 đã giao sổ đỏ cho ông M1 có chứng kiến của ông C là con trưởng”*. Trên thực tế, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 đến trước khi ông T khởi kiện năm 2019, không có ai tranh chấp hay ý kiến khiếu nại gì. Tuy nhiên, ý kiến ông T6 cũng không nêu rõ gia đình anh em là những ai, có đầy đủ những người trong hàng thừa kế của cụ N2, cụ N3 hay không.

Về pháp lý, việc ông M1 kê khai đứng tên trong GCNQSD đất đối với thửa đất của cụ Trần Văn N2 và cụ Đinh Thị N3 để lại khi không có di chúc của các cụ và cũng không được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các đồng thừa kế khác là không đúng quy định của pháp luật. Việc UBND huyện N cấp GCNQSD đất cho ông M1 mà không xác minh thông tin đầy đủ là không đúng trình tự thủ tục.

Toà án cấp sơ thẩm có căn cứ khi xác định thửa đất số 251 tờ bản đồ số 6, bản đồ lập năm 2000, diện tích 1.741m² là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ N3 để lại chưa chia, trên đất có một số công trình xây dựng do vợ chồng ông M1 xây dựng.

Thửa đất 1.741m² là tài sản chung của hai cụ để lại nên xác định di sản của cụ N2 là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 251 diện tích 870,5m², di sản của cụ N3 là $\frac{1}{2}$ thửa đất số

251 diện tích 870,5m². Di sản của cụ N3 được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

Đối với phần di sản của cụ N2 đã hết thời hiệu chia thừa kế: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào Vi bằng lập ngày 30/6/2023 lấy ý kiến ông Đ2, ông H6, ông X, bà H7, để xác định từ năm 1996 đến nay không ai trong số các đồng thừa kế trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất, là không có căn cứ. Bởi lẽ, những người làm chứng là ông, bà Vũ Văn S1, Nguyễn Văn L3, Vũ Quốc B2 đều khẳng định con gái và con rể ông M1 đang sinh sống ở đất tranh chấp. Điều này phù hợp với ý kiến bà L1 (là người cho tặng suất thừa kế cho ông Đ) xác định nhà đất vẫn do con rể và con gái ông M1 quản lý sử dụng. Tại phiên toà người đại diện cho ông M1 khẳng định ông M1 vẫn là người thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với thửa đất tranh chấp, đó là làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt thửa đất bằng phương thức giao cho con rể và con gái trực tiếp thay ông M1 trông nom khi ông M1 đi vắng. Thỉnh thoảng ông M1 vẫn về ở và chuyển tiền để đóng thuế đất. Khi ai ra vào nhà đất đó đều phải gọi con gái và con rể ông M1 để mở cửa mà không thể tự ý ra vào, cũng như không ai có thể tự ý xâm phạm vào nhà đất của ông M1. Ông M1 khẳng định giao cho con gái và con rể thay mặt quản lý. Ông M1 giữ một bộ chìa khoá, giao cho con gái, con rể một bộ chìa khoá. Do đó nhận định của V đại diện Viện kiểm sát về việc ông M1 vẫn đang quản lý nhà đất là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.4]. Về công sức trông coi bảo quản di sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận ông M1 có thời gian chung sống với bố mẹ (Cụ N2, cụ N3), sau khi hai cụ chết ông M1 tiếp tục sinh sống trên thửa đất của hai cụ, ông M1 đã xây dựng nhà mới và xây dựng tường bao, đóng thuế đất cho đến nay.

Như vậy xác định ông M1 có công sức trông coi bảo quản di sản thừa kế, nên cần chia thêm cho ông M1 một kỷ phần thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.5]. Về kỷ phần thừa kế: Các đồng thừa kế được chia 1 kỷ phần thừa kế bằng nhau, riêng ông M1 được thêm 1 kỷ phần công sức trông coi bảo quản di sản. Vì vậy chia di sản thừa kế thành 08 kỷ phần bằng nhau, ông M1 được hưởng 02 kỷ phần, 6 người còn lại mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế.

[2.6]. Từ những phân tích và nhận định trên, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định: phân chia di sản thừa kế được phân định như sau:

Các đương sự đều có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật (đất). Trên cơ sở yêu cầu của các đương sự và hiện trạng thửa đất là di sản thừa kế, thấy cần phân chia di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế là phù hợp. Khi

chia quyền sử dụng đất, cũng căn cứ vào hiện trạng sử dụng các công trình trên đất, biên bản thẩm định được đo vẽ có tọa độ để đảm bảo việc phân chia được chính xác, không phá vỡ kết cấu xây dựng, thuận tiện khi thi hành án.

Thửa đất số 251, tờ bản đồ số 6 lập năm 2000, diện tích 1.741m^2 (trong đó đất ở 200m^2 , đất trồng cây lâu năm 1.091m^2 , đất nuôi trồng thủy sản 450m^2), tuy nhiên tại bản đồ địa chính xã N lập năm 2000 không xác định vị trí từng loại đất; các loại đất này liền kề chung thửa và nằm trong khu dân cư. Thẩm định giá tại địa phương xác định tính giá đất chung cho toàn thửa là $1.352.000\text{đ}/\text{m}^2$.

Các đương sự cũng nhất trí xác định các loại đất như nhau và chia đều cho các đồng thừa kế, không ai phải trả chênh lệch giá trị tài sản.

$\frac{1}{2}$ thửa đất 1.741m^2 là phần di sản hết thời hiệu của của N2 = $870,5\text{m}^2$ được giao cho ông M1 là người đang quản lý. Có trị giá là $1.176.916.000\text{đ}$.

Phần di sản của cụ N3 là $\frac{1}{2}$ thửa đất 1.741m^2 là $1.176.916.000\text{đ}$, chia thành 08 kỷ phần bằng nhau, mỗi kỷ phần là $108,812\text{m}^2$ (làm tròn), đất trị giá là $147.114.500\text{đ}$, ông M1 được hưởng 02 kỷ phần, mỗi đồng thừa kế được hưởng 01 kỷ phần.

Như vậy ông M1 được hưởng phần di sản là: $870,5\text{m}^2 + 217,625\text{m}^2 = 1088,125\text{m}^2$. Tuy nhiên thửa đất được đo vẽ đã có vị trí tọa độ cụ thể nên chia cho ông M1 phần đất có các công trình do vợ chồng ông M1 xây dựng và phù hợp với vị trí tọa độ đã đo vẽ là $1006,2\text{m}^2$ đất. Phần chênh lệch phía ông Đ phải thanh toán lại cho ông M1. Ghi nhận ý kiến của người đại diện hợp pháp của ông M1, không yêu cầu phía ông Đ phải thanh toán bất kỳ khoản chênh lệch nào. Cụ thể: Chia cho ông Trần Văn M1 được quyền sử dụng $1006,2\text{m}^2$ đất và sở hữu các công trình xây dựng trên diện tích đất ông M1 được chia. Được giới hạn bởi các điểm 1,2,4,8 khép về 1 theo sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án sơ thẩm.

- Chia cho các đồng thừa kế còn lại mỗi người được quyền sử dụng $108,812\text{m}^2$ đất. Ông Trần Văn T, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L, bà Phạm Thị N4, chị Trần Thị D, chị Trần Thị N, anh Trần Văn M3, anh Trần Văn B, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị T4, chị Trần Thị T3, chị Phạm Thị H đều tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình được hưởng cho ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng, vì vậy cần ghi nhận việc tặng cho tài sản của các đương sự và giao kỷ phần thừa kế của những người này cho ông Đ được quyền sở hữu, sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho các đồng thừa kế khác. Theo kỷ phần, ông Trần Văn Đ được quyền sở hữu $625,875\text{m}^2$ đất. Căn cứ bản đo vẽ thẩm định hiện trạng, chia cho ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng tổng diện tích $734,8\text{m}^2$ đất và sở hữu công trình xây dựng trên đất là tường rào bao quanh thửa đất tương ứng với diện tích đất ông Đ

được chia. Được giới hạn bởi các điểm 8,8,5,7 khép về 8 theo sơ đồ phân chia đất kèm theo Bản án sơ thẩm. Nếu theo kỹ phân được nhận, ông Đ phải thanh toán cho ông M1 tiền xây dựng công trình trên đất được chia và tiền chênh lệch do được chia diện tích đất lớn hơn kỹ phân. Nhưng ông M1 cho ông Đa phần thanh toán chênh lệch nên ghi nhận sự tự nguyện đó, ông Đ không phải thanh toán cho ông M1 khoản nào.

[2.7]. Về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông M1: Theo các tài liệu chứng cứ thì ông M1 đã căn cứ vào biên bản họp gia đình có sự tham gia của Trần Văn C, Trần Văn B1 (Tận), Trần Thị L và Trần Văn M1, để làm thủ tục kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa đất 1.741m² của hai cụ để lại. Biên bản không có đầy đủ các đồng thừa kế tham dự ký tên nên không đủ căn cứ xác định các đồng thừa kế tặng cho toàn bộ di sản thừa kế cho ông M1.

Ủy ban nhân dân huyện N căn cứ vào biên bản họp gia đình chưa đầy đủ các đồng thừa kế, để cấp GCNQSD đất cho hộ ông M1 là chưa đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự. Vì vậy, cần tuyên huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U999137, tờ bản đồ 6, thửa 251, diện tích 1.741m² xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, ngày cấp 09/10/2002 cho hộ ông Trần Văn M1.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: do các đương sự đều là người cao tuổi có đề nghị nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Chị Trần Thị D, chị Trần Thị N, anh Trần Văn M3, anh Trần Văn B, chị Trần Thị T1, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị H2, anh Trần Văn T2, chị Trần Thị T4, chị Trần Thị T3, chị Phạm Thị H phải chịu án phí theo kỹ phân thừa kế được hưởng. Do những thừa kế này tặng ông Đ, nên ông Đ phải chịu án phí của 2 suất thừa kế: $1.352.000 \text{ đ} \times 217,625 \text{ m}^2 = 294.229.000 \text{ đ}$. Án phí 5% $\times 294.229.000 \text{ đ} = 14.711.450 \text{ đ}$.

[3.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Không đương sự nào phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định, sửa Bản án sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 5/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định, cụ thể:

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ về việc chia di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.1. Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N2 và cụ Đinh Thị N3 như sau:

- Chia cho ông Trần Văn M1 được quyền sử dụng 1006,2m² đất và sở hữu các công trình xây dựng trên diện tích đất ông M1 được chia. Được giới hạn bởi các điểm 1,2,4,8 khép về 1 theo sơ đồ phân chia đất kèm theo Bản án sơ thẩm.

- Chia cho ông Trần Văn Đ được quyền sử dụng tổng diện tích 734,8m² đất và sở hữu công trình xây dựng trên đất là tường rào bao quanh thửa đất tương ứng với diện tích đất ông Đ được chia. Được giới hạn bởi các điểm 8,8,5,7 khép về 8 theo sơ đồ phân chia đất kèm theo Bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn M1 về việc, không yêu cầu ông Trần Văn Đ và các thừa kế khác phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch và thanh toán giá trị công trình trên đất. Ông M1 và các thừa kế khác không phải thanh toán bất kỳ khoản chênh lệch nào.

1.2. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U999137 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 09/10/2002 cho hộ ông Trần Văn M1 đối thửa đất số 251, tờ bản đồ 6, diện tích 1.741m² (trong đó có đất ở 200m², đất trồng cây lâu năm 1.091m², đất nuôi trồng thủy sản 450m²) xã N, huyện N, tỉnh Nam Định,

2. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và quy định của pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn M1, bà Phạm Thị P, ông Trần Văn T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị La .

- Ông Trần Văn Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo tỷ phần thừa kế được chia là 14.711.450 đ, được trừ đi số tiền tạm ứng ông Đ đã nộp là 9.000.000đ (Chín triệu đồng) tại biên lai số 0006813 ngày 08/12/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định.

4. Không đương sự nào phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THA dân sự tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tiến